

KT3 – 00784BMT8/1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**15/03/2018  
Page 01/03

1. Tên mẫu  
*Name of sample* : 1. MẪU NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC BÀU BÀNG, ÁP CÂY SẦN, XÃ LAI UYÊN, BÀU BÀNG, BÌNH DƯƠNG
2. Mô tả mẫu  
*Description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.  
*Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
Mẫu nước chứa trong bình nhựa, khoảng 05 L  
*As received, the water sample was contained in plastic bottle, about 05 L*
3. Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
4. Ngày nhận mẫu  
*Date of receiving* : 06/03/2018
5. Thời gian thử nghiệm  
*Testing time* : 07/03/2018 – 15/03/2018
6. Nơi gửi mẫu  
*Customer* : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT  
Số 11B, Ngô Văn Trị, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương
7. Kết quả thử nghiệm  
*Test results* : Xem trang / See page 02 and 03/03

TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG  
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

  
Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /  
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.  
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.*  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Name of sample and customer are written as customer's request.  
4. Độ không đảm bảo do mở rộng ước lượng được tính với  $k = 2$ , mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.  
*Estimated expanded uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.*

N/A: không áp dụng.  
Not applicable

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

| Tên chỉ tiêu<br>Specification                                                            | Phương pháp thử<br>Test method | Mức giới hạn tối đa cho phép theo yêu cầu<br>Maximum requirement level<br>QCVN 1:2009 /BYT | Giới hạn phát hiện<br>Limit of detection | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|
| I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ                                                 |                                |                                                                                            |                                          |                                   |                                               |
| 7.1. Độ màu/ Color                                                                       | Pt. Co                         | TCVN 6185 : 2015                                                                           | 15                                       | 5                                 | KPH                                           |
| 7.2. Mùi/ Odor                                                                           | Cảm quan<br>Sensory test       | Không có mùi lạ<br>No strange odor                                                         | -                                        | -                                 | Không có mùi lạ<br>No strange odor            |
| 7.3. Độ đục/ Turbidity                                                                   | NTU                            | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (2130 B)                                                         | 2,0                                      | 0,5                               | KPH                                           |
| 7.4. Độ pH ở 25 °C/ pH value at 25 °C                                                    |                                | TCVN 6492 : 2011                                                                           | 6,5 – 8,5                                | -                                 | 7,1                                           |
| 7.5. Độ cứng toàn phần quy về CaCO <sub>3</sub> ,<br>Total hardness as CaCO <sub>3</sub> | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (2340 C)                                                         | 300                                      | -                                 | 28,2                                          |
| 7.6. Hàm lượng cặn hòa tan (TDS),<br>Dissolved solids content                            | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (2540 C)                                                         | 1000                                     | -                                 | 36,8                                          |
| 7.7. Hàm lượng nhôm (Al),<br>Aluminium content                                           | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)                                                         | 0,2                                      | 0,05                              | KPH                                           |
| 7.8. Hàm lượng amonium (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ),<br>Ammonium content              | mg/L                           | US EPA 350.2 (So màu/<br>colorimetric)                                                     | 3,0                                      | 0,1                               | KPH                                           |
| 7.9. Hàm lượng asen (As),<br>Arsenic content                                             | mg/L                           | US EPA Method 200.8 – 1994                                                                 | 0,01                                     | 0,001                             | KPH                                           |
| 7.10. Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),<br>Chloride content                           | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4110 B)                                                         | 250                                      | -                                 | 6,2                                           |
| 7.11. Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),<br>Fluoride content                            | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4110 B)                                                         | 1,5                                      | 0,2                               | KPH                                           |
| 7.12. Hàm lượng dihydrosulfua (H <sub>2</sub> S),<br>Hydrogen sulfide content            | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4500 - S <sup>2-</sup> D )                                      | 0,05                                     | 0,02                              | KPH                                           |
| 7.13. Hàm lượng sắt (Fe),<br>Iron content                                                | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)                                                         | 0,3                                      | 0,02                              | KPH                                           |
| 7.14. Hàm lượng chì (Pb),<br>Lead content                                                | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)                                                         | 0,01                                     | 0,01                              | KPH                                           |
| 7.15. Hàm lượng mangan (Mn),<br>Manganese content                                        | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)                                                         | 0,3                                      | 0,02                              | KPH                                           |
| 7.16. Hàm lượng thủy ngân (Hg),<br>Mercury content                                       | mg/L                           | US EPA Method 200.8 – 1994                                                                 | 0,001                                    | 0,001                             | KPH                                           |
| 7.17. Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ),<br>Nitrate content               | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4110 B)                                                         | 50                                       | 0,5                               | Nhỏ hơn 1,5 <sup>&lt;a&gt;</sup><br>Less than |
| 7.18. Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ),<br>Nitrite content               | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4110 B)                                                         | 3,0                                      | 0,1                               | KPH                                           |
| 7.19. Hàm lượng natri (Na),<br>Sodium content                                            | mg/L                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3111 B)                                                         | 200                                      | -                                 | 2,73                                          |



QUATEST 3®

**TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**  
**QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3**

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM  
 Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012  
 Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298

www.quatest3.com.vn  
 tn-cskh@quatest3.com.vn

| Tên chỉ tiêu<br>Specification                                                             |       | Phương pháp thử<br>Test method                   | Mức giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 1:2009 /BYT<br>Maximum requirement level | Giới hạn phát hiện<br>Limit of detection | Kết quả thử nghiệm<br>Test result             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 7.20. Hàm lượng sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ),<br>Sulfate content              | mg/L  | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4110 B)               | 250                                                                             | -                                        | 2,3                                           |
| 7.21. Chỉ số permanganate quy về O <sub>2</sub> ,<br>Permanganate index as O <sub>2</sub> | mg/L  | TCVN 6186 : 1996                                 | 2,0                                                                             | 1,0                                      | Nhỏ hơn 1,5 <sup>&lt;a&gt;</sup><br>Less than |
| II. Hàm lượng của các chất hữu cơ                                                         |       |                                                  |                                                                                 |                                          |                                               |
| b. Nhóm Hydrocarbua thơm                                                                  |       |                                                  |                                                                                 |                                          |                                               |
| 7.22. Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol <sup>(1)</sup> ,<br>Phenols content             | µg/L  | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (6420 C)               | 1,0                                                                             | 1,0                                      | KPH                                           |
| 7.23. Hàm lượng Benzen,<br>Benzene content                                                | µg/L  | Tk.SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (6200 B) & (6232 C) | 10                                                                              | 5,0                                      | KPH                                           |
| 7.24. Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH),<br>Polycyclic aromatic hydrocarbon        | µg/L  | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (6440 C)               |                                                                                 |                                          |                                               |
| • Benzo (a) pyrene                                                                        |       |                                                  | 0,7                                                                             | 0,5                                      | KPH                                           |
| c. Nhóm Benzen clo hóa                                                                    |       |                                                  |                                                                                 |                                          |                                               |
| 7.25. Hàm lượng monoclorobenzen,<br>Monoclorobenzen content                               | µg/L  | Tk.SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (6200 B) & (6232 C) | 300                                                                             | 10                                       | KPH                                           |
| IV. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ                                                    |       |                                                  |                                                                                 |                                          |                                               |
| 7.26. Hàm lượng monocloramin,<br>Monocloramin                                             | µg/L  | TCVN 6225 – 2 : 2012                             | 3,0                                                                             | -                                        | KPH                                           |
| 7.27. Hàm lượng tổng clo dư (Cl <sub>2</sub> ),<br>Total chlorine content                 | mg/L  | TCVN 6225 – 2 : 2012                             | 0,3 – 0,5                                                                       | -                                        | 0,15                                          |
| V. Mức nhiễm xạ                                                                           |       |                                                  |                                                                                 |                                          |                                               |
| 7.28. Hoạt độ phóng xạ α tổng,<br>Gross α- radioactivity                                  | pCi/L | QTTN/ KT3 072 : 2011                             | 3                                                                               | 2,7                                      | KPH                                           |
| 7.29. Hoạt độ phóng xạ β tổng,<br>Gross β- radioactivity                                  | pCi/L | QTTN/ KT3 072 : 2011                             | 30                                                                              | 27                                       | KPH                                           |

**Ghi chú / Notice:** KPH : Không phát hiện/ Not detected

TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

SMEWW<sup>(\*)</sup>: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

US EPA: United States Environmental Protection Agency.

<a>: Giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method

(1) : Hàm lượng phenol và dẫn xuất được khảo sát trên các cấu tử sau/ Phenol and phenolic derivatives content was determined based on the following compounds:

- |                    |                              |
|--------------------|------------------------------|
| 1. Phenol          | 5. 2, 4- Dimethylphenol      |
| 2. 2- Nitrophenol  | 6. 4- Chloro- 3-methylphenol |
| 3. 4- Nitrophenol  | 7. 2, 4- Dichlorophenol      |
| 4. 2- Chlorophenol |                              |

KT3 – 00784BMT8/2

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

15/03/2018  
Page 01/04

1. Tên mẫu  
*Name of sample* : 2. MẪU NƯỚC CHƯA XỬ LÝ: TRẠM BƠM NƯỚC THỎ, XÃ TRỪ VĂN THỎ, BÀU BÀNG, BÌNH DƯƠNG
2. Mô tả mẫu  
*Description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.  
*Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
Mẫu nước chứa trong bình nhựa, khoảng 05 L  
*As received, the water sample was contained in plastic bottle, about 05 L*
3. Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
4. Ngày nhận mẫu  
*Date of receiving* : 06/03/2018
5. Thời gian thử nghiệm  
*Testing time* : 07/03/2018 – 15/03/2018
6. Nơi gửi mẫu  
*Customer* : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT  
Số 11B, Ngô Văn Trị, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương
7. Kết quả thử nghiệm  
*Test results* : Xem trang / See page 02, 03 and 04/04

TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG  
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

  
Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/  
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến / Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.  
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.*  
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Name of sample and customer are written as customer's request.  
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với  $k = 2$ , mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.  
*Estimated expanded uncertainty of measurement with  $k = 2$ , at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.*

N/A: không áp dụng.  
Not applicable

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.quatest3.com.vn  
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

| Tên chỉ tiêu<br>Specification                                                                                                           | Phương pháp thử<br>Test method          | Mức giới hạn tối đa cho phép theo<br>Maximum requirement level<br>QCVN 08-MT-2015/BTNMT<br>(Level A <sub>1</sub> ) | Giới hạn phát hiện<br>Limit of detection | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|
| 7.1. Độ pH ở 25 °C/ pH value at 25 °C                                                                                                   | TCVN 6492 : 2011                        | 6,0 – 8,5                                                                                                          | -                                        | 6,6                               |
| 7.2. Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD <sub>5</sub> ) quy về O <sub>2</sub> ,<br>mg/L<br><i>Biochemical oxygen demand as O<sub>2</sub></i>      | TCVN 6001 – 1 : 2008                    | 4,0                                                                                                                | 2,5                                      | KPH                               |
| 7.3. Nhu cầu oxy hóa học (COD) quy về O <sub>2</sub> ,<br>mg/L<br><i>Chemical oxygen demand as O<sub>2</sub></i>                        | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (5220 – D)    | 10                                                                                                                 | -                                        | 5,6                               |
| 7.4. Hàm lượng oxy hòa tan,<br>mg/L<br><i>Dissolved oxygen</i>                                                                          | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4500 – O C)  | ≥ 6                                                                                                                | -                                        | 7,6                               |
| 7.5. Hàm lượng chất rắn lơ lửng<br>(cặn không tan),<br>mg/L<br><i>Suspended solid content</i>                                           | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (2540 – D)    | 20                                                                                                                 | -                                        | 8,3                               |
| 7.6. Hàm lượng amonium (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )<br>(Tính theo nitơ (N)),<br>mg/L<br><i>Nitrogen as ammonium content</i>          | US EPA 350.2 (So màu/ colorimetric)     | 0,3                                                                                                                | 0,1                                      | KPH                               |
| 7.7. Hàm lượng clorua (Cl <sup>-</sup> ),<br>mg/L<br><i>Chloride content</i>                                                            | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4110 B)      | 250                                                                                                                | -                                        | 2,4                               |
| 7.8. Hàm lượng florua (F <sup>-</sup> ),<br>mg/L<br><i>Fluoride content</i>                                                             | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4110 B)      | 1,0                                                                                                                | 0,2                                      | KPH                               |
| 7.9. Chất hoạt động bề mặt (Anion),<br>mg/L<br><i>Surfactant content</i>                                                                | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (5540 C)      | 0,1                                                                                                                | -                                        | 0,1                               |
| 7.10. Hàm lượng nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )<br>(Tính theo nitơ (N))<br>mg/L<br><i>Nitrogen as nitrite content</i>            | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4110 B)      | 0,05                                                                                                               | 0,01                                     | KPH                               |
| 7.11. Hàm lượng nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )<br>(Tính theo nitơ (N))<br>mg/L<br><i>Nitrogen as nitrate content</i>            | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4110 B)      | 2,0                                                                                                                | 0,3                                      | Nhỏ hơn 0,3 <sup>&lt;a&gt;</sup>  |
| 7.12. Hàm lượng phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )<br>(tính theo photpho (P)),<br>mg/L<br><i>Phosphate as phosphorus content</i> | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (4500 – P, E) | 0,1                                                                                                                | 0,1                                      | KPH                               |
| 7.13. Hàm lượng cyanua (CN <sup>-</sup> ),<br>mg/L<br><i>Cyanide content</i>                                                            | TCVN 6181 : 1996                        | 0,05                                                                                                               | 0,005                                    | KPH                               |
| 7.14. Hàm lượng dầu mỡ tổng,<br>mg/L<br><i>Total oil and grease content</i>                                                             | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (5520 B)      | 0,3                                                                                                                | 0,1                                      | KPH                               |
| 7.15. Hàm lượng sắt (Fe),<br>mg/L<br><i>Iron content</i>                                                                                | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)      | 0,5                                                                                                                | -                                        | 0,49                              |
| 7.16. Hàm lượng mangan (Mn),<br>mg/L<br><i>Manganese content</i>                                                                        | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)      | 0,1                                                                                                                | 0,02                                     | KPH                               |
| 7.17. Hàm lượng chì (Pb),<br>mg/L<br><i>Lead content</i>                                                                                | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)      | 0,02                                                                                                               | 0,01                                     | KPH                               |
| 7.18. Hàm lượng cadimi (Cd),<br>mg/L<br><i>Cadmium content</i>                                                                          | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)      | 0,005                                                                                                              | 0,002                                    | KPH                               |

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

Mức giới hạn tối đa cho phép theo Maximum requirement level  
QC VN 08-MT: 2015/BTNMT (Level A1)  
Giới hạn phát hiện Limit of detection

| Tên chỉ tiêu<br>Specification                                                                                                                                | Phương pháp thử<br>Test method        | Mức giới hạn tối đa cho phép theo Maximum requirement level<br>QC VN 08-MT: 2015/BTNMT (Level A1) | Giới hạn phát hiện Limit of detection | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| 7.19. Hàm lượng niken (Ni),<br>Nickel content, mg/L                                                                                                          | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)    | 0,1                                                                                               | 0,02                                  | KPH                               |
| 7.20. Hàm lượng đồng (Cu),<br>Copper content mg/L                                                                                                            | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)    | 0,1                                                                                               | 0,05                                  | KPH                               |
| 7.21. Hàm lượng kẽm (Zn),<br>Zinc content mg/L                                                                                                               | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)    | 0,5                                                                                               | 0,05                                  | KPH                               |
| 7.22. Hàm lượng tổng crôm (Cr),<br>Total chromium content mg/L                                                                                               | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3120 B)    | 0,05                                                                                              | 0,01                                  | KPH                               |
| 7.23. Hàm lượng thủy ngân (Hg),<br>Mercury content mg/L                                                                                                      | US EPA Method 200.8 – 1994            | 0,001                                                                                             | 0,001                                 | KPH                               |
| 7.24. Hàm lượng asen (As),<br>Arsenic content mg/L                                                                                                           | US EPA Method 200.8 – 1994            | 0,01                                                                                              | 0,001                                 | KPH                               |
| 7.25. Hàm lượng crôm VI (Cr <sup>6+</sup> ),<br>Chromium hexavalent content mg/L                                                                             | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (3500 Cr B) | 0,01                                                                                              | 0,01                                  | KPH                               |
| 7.26. Dư lượng thuốc trừ sâu aldrin,<br>Aldrin pesticide residue µg/L                                                                                        | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (6630 B)    | 0,1                                                                                               | 0,1                                   | KPH                               |
| 7.27. Dư lượng thuốc trừ sâu benzene hexachloride (BHC),<br>Benzene hexachloride (BHC) pesticide residue µg/L                                                | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (6630 B)    | 0,02                                                                                              | 0,02                                  | KPH                               |
| 7.28. Dư lượng thuốc trừ sâu dieldrin,<br>Dieldrin pesticide residue µg/L                                                                                    | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (6630 B)    | 0,1                                                                                               | 0,1                                   | KPH                               |
| 7.29. Dư lượng thuốc trừ sâu tổng dichlorodiphenyl trichloroethane (DDT <sub>s</sub> ),<br>Dichlorodiphenyl trichloroethane (DDT <sub>s</sub> ) content µg/L | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (6630 B)    | 1,0                                                                                               | 0,1                                   | KPH                               |
| 7.30. Dư lượng thuốc trừ sâu heptachlor và heptachlor epoxide,<br>Heptachlor and Heptachlor epoxide pesticide residue µg/L                                   | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (6630 B)    | 0,2                                                                                               | 0,1                                   | KPH                               |
| 7.31. Hàm lượng tổng phenol,<br>Total phenol content µg/L                                                                                                    | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (6420 C)    | 5,0                                                                                               | 1,0                                   | KPH                               |
| 7.32. Hoạt độ phóng xạ α tổng,<br>Gross α- radioactivity Bq/L                                                                                                | QTTN/ KT3 072 : 2011                  | 0,1                                                                                               | 0,1                                   | KPH                               |
| 7.33. Hoạt độ phóng xạ β tổng,<br>Gross β- radioactivity Bq/L                                                                                                | QTTN/ KT3 072 : 2011                  | 1,0                                                                                               | 1,0                                   | KPH                               |

| Tên chỉ tiêu<br>Specification |                                     |            | Phương pháp thử<br>Test method     | Mức giới hạn tối đa cho phép theo<br>Maximum requirement level<br>QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (Level A <sub>1</sub> ) | Giới hạn phát hiện<br>Limit of detection | Kết quả thử nghiệm<br>Test result        |
|-------------------------------|-------------------------------------|------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 7.34.                         | Tổng số coliform,<br>Total coliform | MPN/100 mL | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (9221 B) | 2500                                                                                                             | -                                        | 2,3 x 10 <sup>1</sup>                    |
| 7.35.                         | Escherichia coli,                   | MPN/100 mL | SMEWW <sup>(*)</sup> 2012 (9221 F) | 20                                                                                                               | -                                        | Nhỏ hơn 1,8 <sup>(**)</sup><br>Less than |

**Ghi chú / Notice:** KPH : Không phát hiện / Not detected - Tk. : Tham khảo / Reference

TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ National standards

SMEWW<sup>(\*)</sup>: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

<a>: Giới hạn định lượng của phương pháp thử/ Limit of quantification of method

(\*\*): Kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1,8 MPN/ 100 mL khi không có ống dương tính trong ba dãy ống pha loãng liên tiếp.

The result is expressed as less than 1,8 MPN/ 100 mL when these is no positive tube in the three consecutive dilutions.

# QUATEST 3®



### TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

#### QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM

Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-28) 3829 4274

Tel: (84-251) 383 6212

Fax: (84-28) 3829 3012

Fax: (84-251) 383 6298

www.quatest3.com.vn

tn-cskh@quatest3.com.vn